

Biểu số: 014.H/BCC-NLTS

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ước 6 tháng đầu năm: 15/5;

Sơ bộ 6 tháng đầu năm: 15/11

Ước cả năm: Ngày 15/11

Sơ bộ năm 15/12

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ KHAI THÁC, THU NHẬP GỖ - Đơn vị báo cáo: Cục
Thống kê

VÀ LÂM SẢN KHÁC

Ước tính..../sơ bộ năm....

- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện chính thức cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	$3=2/I*100$
1. Gỗ và sản phẩm từ gỗ khai thác					
<i>1.1. Tổng số gỗ tròn</i>	022001	m ³			
- Gỗ nhóm 1	0220010 1	m ³			
- Gỗ nhóm 2	0220010 2	m ³			
- Gỗ nhóm 3	0220010 3	m ³			
- Gỗ nhóm 4	0220010 4	m ³			

- Gỗ nhóm 5	0220010 5	m ³			
- Gỗ nhóm 6	0220010 6	m ³			
- Gỗ nhóm 7	0220010 7	m ³			
- Gỗ nhóm 8	0220010 8	m ³			
1.2. Củi	0220090 1	ste			
1.3. Than	0220902	Tấn			
2. Sản phẩm lấy thân họ tre					
Tre/lò ô	0231010	1000 cây			
Luồng, vầu	0231011	1000 cây			
Giang	0231012	1000 cây			
Trúc, le	0231012 1	1000 cây			
Nứa hàng	0231013	1000 cây			
Sản phẩm lấy thân họ tre khác	0231019	1000 cây			
3. Sản phẩm lấy nhựa cây	023102				
Nhựa thông	0231021	Tấn			

Nhựa trám	0231022	Tấn			
Nhựa trôm (mủ trôm)	0231023	Tấn			
Sản phẩm nhựa cây khác	0231029	Tấn			
4. Sản phẩm lấy hạt quả	023103	Tấn			
Hạt trâu	0231031	Tấn			
Hạt sỏ	0231032	Tấn			
Quả trám	0232035	Tấn			
Quả sấu	0232034	Tấn			
Thảo quả	0231033	Tấn			
Hạt ươi	0231036	Tấn			
Sơn tra (táo mèo)	0231037	Tấn			
- Sản phẩm lấy hạt, quả khác	0231039	Tấn			
5. Sản phẩm lấy sợi, lá	023104				
Song, mây	0231040	Tấn			
Lá dừa nước	0231070	1000 lá			
Lá cọ	0231080	1000 lá			
Lá dong	0232011	1000 lá			
Lá nón	0232012	1000 lá			
Sản phẩm lấy lá khác	0231049	Tấn			
6. Sản phẩm lấy vỏ		Tấn			
Hồi	0231050	Tấn			

Vỏ quế	0231060	Tấn			
Cành, lá quế	0231060 1	Tấn			
Vỏ bời lời	0231052	Tấn			
Sản phẩm lấy vỏ khác	0231059	Tấn			
7. Các sản phẩm khai thác khác	0231090	Tấn			
Trầm hương	0231090 1	Tấn			
Kỳ nam	0231090 2	Tấn			
Các sản phẩm khai thác khác	0231090 9	Tấn			
8. Các sản phẩm thu nhặt từ rừng trù gỗ	02320				
Lá buông	0232013	1000 lá			
Lá giang	0232014	1000 lá			
Nhựa cánh kiến	0232020	Tấn			
Nhựa cây thơm	0232022	Tấn			
Rau rừng các loại	0232031	Tấn			
Nấm các loại	0232032	Tấn			
Măng tươi	0232033	Tấn			
Mộc nhĩ	0232034	Tấn			
Sa nhân	0232035	Tấn			

Loòng boong	0232036	Tấn			
Thạch đen	0232037	Tấn			
Bông chít	0232041	Tấn			
Bông dót	0232042	Tấn			
Hạt dẻ	0232043	Tấn			
Cây chổi rành	0232044	Tấn			
Cỏ tranh	0232045	Tấn			
Đảng sâm	0232046	Tấn			
Sâm ngọc linh	0232047	Tấn			
Ruột guột	0232048	Tấn			
Mật ong rừng	0232051	Tấn			
Hạt mắc ca	0232052	Tấn			
Lá chè vằng	0232053	Tấn			
Hoa phong lan	0232054	1000 giỏ			
Dớn trồng lan	0232055	Tấn			
Sản phẩm làm gia vị	0232056	Tấn			
Cây dược liệu làm thuốc	0232057	Tấn			
Sản phẩm thu nhật khác	0232059	Tấn			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Nguồn: Thông tư 01/2019/TT-BKHĐT